



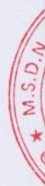
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lưu Thị Tình	Trưởng ban (*)	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2018)
Bà Triệu Thị Ngọc Giang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	

(*) Hiện nay, bà Lưu Thị Tình đang bị tạm giam (chi tiết tại Thuyết minh số 7 của Báo cáo tài chính đính kèm) và Công ty chưa bổ nhiệm trưởng Ban Kiểm soát thay thế.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoàn

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 06 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri được lập ngày 06 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu khác với Bà Lưu Thị Tình liên quan đến hành vi sửa chữa chứng từ để rút tiền từ tài khoản Ngân hàng của Công ty. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ cơ sở để đánh giá giá trị tồn thất, khả năng thu hồi của khoản công nợ này, do đó chúng tôi không đưa ra kết luận về vấn đề này và ảnh hưởng có thể có của vấn đề đó tới các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo (Chi tiết xem Thuyết minh số 7).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		280.708.451.465	207.350.320.155
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.765.781.196	33.898.554.680
111	1. Tiền		34.765.781.196	21.898.554.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.314.073.946	93.779.613.859
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.313.248.983	81.892.977.780
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	944.540.281	281.220.720
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.858.955.505	12.740.625.825
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.802.670.823)	(1.135.210.466)
140	IV. Hàng tồn kho	9	80.365.255.311	70.039.460.868
141	1. Hàng tồn kho		82.047.527.174	71.210.605.682
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.682.271.863)	(1.171.144.814)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.263.341.012	9.632.690.748
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.263.341.012	9.632.690.748
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		233.721.000.333	268.766.429.570
220	II. Tài sản cố định		226.303.737.115	265.130.211.423
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	226.154.453.602	264.931.941.576
222	- Nguyên giá		620.851.831.515	616.529.087.079
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(394.697.377.913)	(351.597.145.503)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	149.283.513	198.269.847
228	- Nguyên giá		657.625.314	657.625.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(508.341.801)	(459.355.467)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.097.608.727	207.732.727
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.097.608.727	207.732.727
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.319.654.491	3.428.485.420
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.319.654.491	3.428.485.420
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		514.429.451.798	476.116.749.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		322.744.508.955	293.255.557.271
310	I. Nợ ngắn hạn		286.624.950.255	213.597.492.776
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	63.830.731.331	51.674.370.476
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	643.450.628	672.067.046
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.967.172.848	13.945.120.958
314	4. Phải trả người lao động		13.654.073.544	19.708.556.144
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.294.939.966	2.967.545.203
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	37.825.939.215	1.907.075.462
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	132.037.932.694	117.229.426.750
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	13.006.500.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.364.210.029	5.493.330.737
330	II. Nợ dài hạn		36.119.558.700	79.658.064.495
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	30.619.558.700	74.158.064.495
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.500.000.000	5.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		191.684.942.843	182.861.192.454
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	191.684.942.843	182.861.192.454
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		32.729.325.172	11.404.345.323
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.075.027.671	61.576.257.131
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.828.218.490	6.975.079.469
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		42.246.809.181	54.601.177.662
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		514.429.451.798	476.116.749.725

Lê Thị Minh Hoa

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách kế toán

Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	464.605.712.226	393.898.098.355
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	8.949.926.033	6.542.353.976
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		455.655.786.193	387.355.744.379
11	4. Giá vốn hàng bán	25	347.515.704.626	300.804.828.948
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.140.081.567	86.550.915.431
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	563.670.684	5.565.370
22	7. Chi phí tài chính	27	6.809.859.044	8.018.253.651
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.625.327.333	8.018.253.651
25	8. Chi phí bán hàng	28	30.467.835.334	28.844.836.808
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	18.716.103.993	19.469.131.174
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.709.953.880	30.224.259.168
31	11. Thu nhập khác	30	722.688.805	1.502.502.863
32	12. Chi phí khác	31	585.364.506	588.397.985
40	13. Lợi nhuận khác		137.324.299	914.104.878
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.847.278.179	31.138.364.046
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	10.600.468.998	6.234.872.809
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42.246.809.181	24.903.491.237
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.537	2.085

Lê Thị Minh Hoa

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

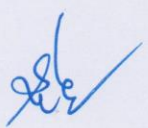
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.847.278.179	31.138.364.046
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		45.228.247.439	40.864.708.025
03	- Các khoản dự phòng		14.185.087.406	8.538.910.460
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(291.184.770)	(55.565.370)
06	- Chi phí lãi vay		5.625.327.333	8.018.253.651
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.594.755.587	88.504.670.812
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.201.920.444)	(962.433.367)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.836.921.492)	(18.219.091.292)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.659.303.822	16.121.707.450
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.478.180.665	(1.522.096.344)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.849.839.603)	(7.697.570.834)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.239.385.897)	(5.886.060.381)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	102.932.862
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.082.032.000)	(894.832.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		84.522.140.638	69.547.226.044
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.212.943.112)	(16.154.843.475)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		247.746.276	5.565.370
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.915.196.836)	(15.949.278.105)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		331.477.167.977	310.683.944.551
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(360.207.167.828)	(360.568.125.443)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.717.435)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.739.717.286)	(49.884.180.892)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38.867.226.516	3.713.767.047

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

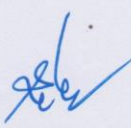
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

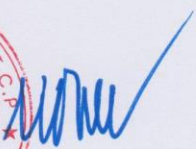
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.898.554.680	2.343.338.866
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2	72.765.781.196	6.057.105.913


Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

Việt Trì, ngày 06 tháng 08 năm 2018


Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán




Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn và chiết khấu thanh toán. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	201.255.225	69.785.080
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.564.525.971	21.828.769.600
- Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	12.000.000.000
	72.765.781.196	33.898.554.680

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 2 tuần đến 3 tháng có giá trị 38.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 0,3%/năm đến 4,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-

Tại 30/06/2018, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Ngân hàng TMCP Hàng Hải với lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	8.779.092.886	-	5.629.583.071	-
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	6.058.447.399	-	4.726.879.716	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	2.039.140.536	-	3.348.417.525	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	7.752.130.923	-	7.759.632.882	-
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	3.371.972.593	(1.685.986.297)	3.571.972.593	(1.071.591.779)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	12.032.873.956	-	7.185.037.862	-
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	9.324.240.420	-	7.970.727.600	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.033.086.000	-	3.596.428.000	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	3.475.878.797	-	3.192.113.793	-
- Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Sunrise Luen Thai	1.703.857.924	-	3.293.653.110	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Á Châu	2.179.614.327	-	3.330.295.884	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.562.913.222	(116.684.526)	28.288.235.744	(63.618.687)
	<u>90.313.248.983</u>	<u>(1.802.670.823)</u>	<u>81.892.977.780</u>	<u>(1.135.210.466)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>4.271.213.233</u>		<u>4.068.246.048</u>	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí 75	-	-	240.240.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Giải pháp Công nghệ Việt Nam	43.000.000	-	40.980.720	-
- Công ty Cổ phần Vật Tư và XNK Hóa Chất	472.813.961	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Linh Ngân	280.995.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	147.731.320	-	-	-
	<u>944.540.281</u>	<u>-</u>	<u>281.220.720</u>	<u>-</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<u>472.813.961</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.029.701.484	-	213.231.615	-
- Ký cược, ký quỹ	11.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Phải thu khác	11.829.254.021	-	527.394.210	-
+ <i>Phải thu bà Lưu Thị Tình (*)</i>	<i>11.181.033.243</i>	-	-	-
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>648.220.778</i>	-	<i>527.394.210</i>	-
	23.858.955.505	-	12.740.625.825	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	11.181.033.243	-	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)				

(*) Bà Lưu Thị Tình là nhân viên kế toán của Công ty đã có hành vi sửa chữa và làm sai lệch chứng từ để rút tiền từ tài khoản Ngân hàng của Công ty, tổng số tiền tính đến thời điểm 30/06/2018 là: 11.181.033.243 đồng. Hiện nay, bà Tình đang bị cơ quan công an tạm giữ để điều tra, tại thời điểm này chưa có kết luận chính thức của cơ quan điều tra nên chúng tôi chưa đủ cơ sở để đánh giá giá trị tổn thất, khả năng thu hồi của khoản tiền nêu trên. Do đó, chúng tôi chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với vấn đề này.

8. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
+ Công ty TNHH Thành Phát (*)	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh (*)	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên (*)	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP(*)	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	3.371.972.593	1.685.986.296	3.571.972.593	2.500.380.814
+ Công ty Cổ phần Hoá chất Tiến Hoàng	-	-	28.862.410	8.658.723
+ Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất Tiến Hoàng	86.830.000	43.415.000	86.830.000	43.415.000
+ Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	28.187.280	19.731.096	-	-
+ Công ty Cổ phần Thủy Đạt	186.244.472	130.371.130	-	-
+ Công ty TNHH Châu Thành NASOCO	29.800.000	20.860.000	-	-
	5.583.798.937	1.900.363.522	5.568.429.595	2.552.454.537

(*) Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng 0 đồng tuy nhiên đang được Công ty hoàn nhập dự phòng theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu khác là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	16.144.746.446	-
- Nguyên liệu, vật liệu	60.121.497.780	-	33.422.005.095	-
- Công cụ, dụng cụ	8.462.840.520	-	3.774.427.891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.449.623.978	-	1.111.568.368	-
- Thành phẩm	11.685.277.828	(1.682.271.863)	16.309.461.833	(1.171.144.814)
- Hàng hoá	328.287.068	-	448.396.049	-
	82.047.527.174	(1.682.271.863)	71.210.605.682	(1.171.144.814)

10. TÀI SẢN DỬ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	207.732.727	207.732.727
Quy hoạch khuôn viên Công ty	207.732.727	207.732.727
- Sửa chữa lớn	3.889.876.000	-
Sửa chữa lớn Thiết bị điện phân	3.889.876.000	-
	4.097.608.727	207.732.727

110
3 TY
HUU
H TO
C
P. H A

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	57.874.412.834	469.479.140.289	41.182.693.589	47.992.840.367	616.529.087.079
- Mua trong kỳ	-	4.841.804.455	-	238.800.000	5.080.604.455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.327.730.182	-	-	1.327.730.182
- Thanh lý, nhượng bán	(368.229.462)	(1.717.360.739)	-	-	(2.085.590.201)
Số dư cuối kỳ	57.506.183.372	473.931.314.187	41.182.693.589	48.231.640.367	620.851.831.515
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35.911.737.630	281.794.455.551	15.102.177.298	18.788.775.024	351.597.145.503
- Khấu hao trong kỳ	1.265.182.349	35.046.362.790	3.781.815.307	5.085.900.659	45.179.261.105
- Tăng khác do phân loại lại	-	40.680.853	-	-	40.680.853
- Thanh lý, nhượng bán	(361.667.956)	(1.717.360.739)	-	-	(2.079.028.695)
- Giảm khác do phân loại lại	(40.680.853)	-	-	-	(40.680.853)
Số dư cuối kỳ	36.774.571.170	315.164.138.455	18.883.992.605	23.874.675.683	394.697.377.913
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21.962.675.204	187.684.684.738	26.080.516.291	29.204.065.343	264.931.941.576
Tại ngày cuối kỳ	20.731.612.202	158.767.175.732	22.298.700.984	24.356.964.684	226.154.453.602

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 169.347.670.572 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.336.336.197 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Số dư cuối kỳ	<u>429.588.000</u>	<u>228.037.314</u>	<u>657.625.314</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	231.318.153	228.037.314	459.355.467
- Khấu hao trong kỳ	48.986.334	-	48.986.334
Số dư cuối kỳ	<u>280.304.487</u>	<u>228.037.314</u>	<u>508.341.801</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	198.269.847	-	198.269.847
Tại ngày cuối kỳ	<u>149.283.513</u>	<u>-</u>	<u>149.283.513</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 297.677.314 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.160.787.627	7.349.277.710
- Chi phí sửa chữa định kỳ	3.102.553.385	2.283.413.038
	<u>7.263.341.012</u>	<u>9.632.690.748</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.319.654.491	3.412.811.628
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	15.673.792
	<u>3.319.654.491</u>	<u>3.428.485.420</u>

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14. CÁC KHOẢN VAY

		01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
-	Vay ngắn hạn	72.416.426.750	72.416.426.750	326.003.167.977	311.271.167.828	87.148.426.899	87.148.426.899
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	12.213.957.746	12.213.957.746	184.148.997.025	193.572.242.271	2.790.712.500	2.790.712.500
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ	-	-	24.563.380.439	4.902.179.304	19.661.201.135	19.661.201.135
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	28.623.307.474	28.623.307.474	86.657.674.003	68.929.468.213	46.351.513.264	46.351.513.264
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	12.879.661.530	12.879.661.530	18.374.116.510	31.253.778.040	-	-
	Đối tượng khác	18.699.500.000	18.699.500.000	12.259.000.000	12.613.500.000	18.345.000.000	18.345.000.000
-	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.813.000.000	44.813.000.000	32.880.505.795	32.804.000.000	44.889.505.795	44.889.505.795
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	30.027.000.000	30.027.000.000	20.479.005.795	20.018.000.000	30.488.005.795	30.488.005.795
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	8.160.000.000	8.160.000.000		8.160.000.000	-	-
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	Đối tượng khác	2.626.000.000	2.626.000.000	10.401.500.000	2.626.000.000	10.401.500.000	10.401.500.000
		117.229.426.750	117.229.426.750	358.883.673.772	344.075.167.828	132.037.932.694	132.037.932.694

|| 2A || 7 || KINEM. TX || 10 ||

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- <i>Vay dài hạn</i>	118.971.064.495	118.971.064.495	5.474.000.000	48.936.000.000	75.509.064.495	75.509.064.495
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	52.771.564.495	52.771.564.495	-	20.018.000.000	32.753.564.495	32.753.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	24.480.000.000	24.480.000.000	-	16.320.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	20.000.000.000	20.000.000.000	-	2.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Đối tượng khác	21.719.500.000	21.719.500.000	5.474.000.000	10.598.000.000	16.595.500.000	16.595.500.000
	118.971.064.495	118.971.064.495	5.474.000.000	48.936.000.000	75.509.064.495	75.509.064.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.813.000.000)	(44.813.000.000)	(32.880.505.795)	(32.804.000.000)	(44.889.505.795)	(44.889.505.795)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	74.158.064.495	74.158.064.495			30.619.558.700	30.619.558.700

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	5,50%	Tài sản	2.790.712.500	12.213.957.746
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ	VND	5,00%	Tài sản	19.661.201.135	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	5,20%	Tài sản	46.351.513.264	28.623.307.474
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	4,90%	Tài sản	-	12.879.661.530
Đối tượng khác	VND	6,50%	Tín chấp	18.345.000.000	18.699.500.000
				87.148.426.899	72.416.426.750

(Red stamp/seal)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	8,3% - 8,5%	2020	Tài sản	32.753.564.495	52.771.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,50%	2019	Tài sản	8.160.000.000	24.480.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,50%	2022	Tài sản, Hợp đồng tiền gửi	18.000.000.000	20.000.000.000
Đối tượng khác	VND	8%	2019	Tín chấp	16.595.500.000	21.719.500.000
					75.509.064.495	118.971.064.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					44.889.505.795	44.813.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					30.619.558.700	74.158.064.495

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	5.668.387.944	5.668.387.944	8.845.424.131	8.845.424.131
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	12.247.524.800	12.247.524.800	5.559.345.053	5.559.345.053
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	9.527.247.502	9.527.247.502	1.185.148.351	1.185.148.351
- Công ty Cổ phần Máy công nghiệp REAMAC	1.245.998.825	1.245.998.825	5.295.081.400	5.295.081.400
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	1.719.832.737	1.719.832.737	5.250.766.166	5.250.766.166
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Phương Đông	1.704.789.450	1.704.789.450	2.800.451.350	2.800.451.350
- Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Vân Long CDC	8.002.714.500	8.002.714.500	-	-
- Công ty TNHH Thương mại hóa chất Ngọc Diệp	5.188.786.680	5.188.786.680	-	-
- Phải trả các đối tượng	18.525.448.893	18.525.448.893	22.738.154.025	22.738.154.025
	63.830.731.331	63.830.731.331	51.674.370.476	51.674.370.476
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	99.000.000	99.000.000	138.328.354	138.328.354

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Gốm sứ GLISTEN Việt Nam	-	272.873.257
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đồng Tâm	-	198.424.497
- Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp Đức Giang - Chi nhánh Bắc Ninh	130.614.880	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	43.991.600	-
- Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội	67.000.000	-
- Hợp tác xã sản xuất Giấy xuất khẩu Thuật Kim	286.884.047	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	114.960.101	200.769.292
	643.450.628	672.067.046

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.461.627.061	16.847.919.669	17.756.796.550	1.552.750.180
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.989.385.897	10.600.468.998	15.239.385.897	6.350.468.998
- Thuế thu nhập cá nhân	494.108.000	407.424.411	837.578.741	63.953.670
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.275.427.556	1.275.427.556	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	13.945.120.958	29.134.240.634	35.112.188.744	7.967.172.848

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.538.163.265	2.762.675.535
- Chi phí tiền vận chuyển sản phẩm	1.723.000.000	-
- Chi phí thuê xe ô tô công tác thị trường, quảng cáo, hội nghị	2.238.785.000	-
- Chi phí phải trả khác	794.991.701	204.869.668
	7.294.939.966	2.967.545.203

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	163.166.300	-
- Bảo hiểm xã hội	17.728.800	-
- Bảo hiểm y tế	1.248.780	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	425.180	-
- Kinh phí Đảng ủy	154.948.000	190.283.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.402.584.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.476.819.617	16.389.552
- Phải trả nhà ăn ca	171.340.000	181.280.000
- Chiết khấu phải trả	3.212.847.375	1.274.332.610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.831.163	244.790.300
	37.825.939.215	1.907.075.462

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	13.006.500.000	-
	13.006.500.000	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Chi tiết Phụ lục số 01 trang số 35

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000	68,50%
Các cổ đông khác	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000	31,50%
	109.880.590.000	100%	109.880.590.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.880.590.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	16.389.552	5.742.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	27.470.147.500	13.185.670.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27.470.147.500	13.185.670.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.717.435)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.717.435)	-
- Số dư cuối kỳ	27.476.819.617	13.191.413.037

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	27.470.147.500	13.185.670.800
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	27.470.147.500	13.185.670.800
	27.470.147.500	13.185.670.800

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	32.729.325.172	11.404.345.323
	32.729.325.172	11.404.345.323

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 03/2016/HĐTD với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ thuê đất tại Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 106.044 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.171.850.000	1.838.960.000
Doanh thu bán thành phẩm	456.659.822.226	392.059.138.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	774.040.000	-
	464.605.712.226	393.898.098.355

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

	13.937.894.380	14.786.905.441
--	----------------	----------------

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.949.926.033	6.542.353.976
	8.949.926.033	6.542.353.976

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.056.498.981	1.654.197.329
Giá vốn của thành phẩm đã bán	339.277.882.596	298.565.546.795
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	670.196.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	511.127.049	585.084.824
	347.515.704.626	300.804.828.948

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	247.746.276	5.565.370
Lãi bán hàng trả chậm	315.924.408	-
	563.670.684	5.565.370

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.625.327.333	8.018.253.651
Chiết khấu thanh toán	1.184.531.711	-
	6.809.859.044	8.018.253.651

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.152.761.100	1.224.574.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.016.168.108	1.054.456.992
Chi phí khuyến mãi	847.036.417	1.142.879.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.915.575.372	24.879.993.029
Chi phí khác bằng tiền	536.294.337	542.933.047
	30.467.835.334	28.844.836.808

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	966.896.876	521.990.361
Chi phí nhân công	8.872.052.666	8.774.792.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.111.593	497.217.603
Chi phí dự phòng	667.460.357	1.642.651.091
Thuế, phí, lệ phí	530.827.556	569.421.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.058.571.827	5.715.901.142
Chi phí khác bằng tiền	2.262.183.118	1.747.157.801
	18.716.103.993	19.469.131.174

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.000.000	200.000.000
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	-	299.339.862
Thu nhập khác	672.688.805	1.003.163.001
	722.688.805	1.502.502.863

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.561.506	150.000.000
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	-	80.492.985
Các khoản bị phạt	119.066.810	-
Chi phí khác	459.736.190	357.905.000
	585.364.506	588.397.985

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.847.278.179	31.138.364.046
Các khoản điều chỉnh tăng	155.066.810	36.000.000
- Chi phí không hợp lệ	119.066.810	-
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp sản xuất kinh doanh	36.000.000	36.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	53.002.344.989	31.174.364.046
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.600.468.998	6.234.872.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	10.989.385.897	3.546.060.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(15.239.385.897)	(5.886.060.381)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.350.468.998	3.894.872.809

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	42.246.809.181	24.903.491.237
Các khoản điều chỉnh	(3.379.744.734)	(1.992.279.299)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(3.379.744.734)	(1.992.279.299)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.867.064.447	22.911.211.938
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.537	2.085

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (8% từ lợi nhuận sau thuế).

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.056.816.510	204.876.360.617
Chi phí nhân công	27.993.005.966	28.412.749.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.228.247.439	40.864.708.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.990.128.783	56.074.300.548
Chi phí khác bằng tiền	8.088.817.879	19.511.000.392
	385.357.016.577	349.739.119.496

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.765.781.196	-	-	72.765.781.196
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.369.533.665	-	-	112.369.533.665
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	192.135.314.861	-	-	192.135.314.861
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.898.554.680	-	-	33.898.554.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.498.393.139	-	-	93.498.393.139
	127.396.947.819	-	-	127.396.947.819

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	132.037.932.694	30.619.558.700	-	162.657.491.394
Phải trả người bán, phải trả khác	101.656.670.546	-	-	101.656.670.546
Chi phí phải trả	7.294.939.966	-	-	7.294.939.966
	240.989.543.206	30.619.558.700	-	271.609.101.906
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	117.229.426.750	74.158.064.495	-	191.387.491.245
Phải trả người bán, phải trả khác	53.581.445.938	-	-	53.581.445.938
Chi phí phải trả	2.967.545.203	-	-	2.967.545.203
	173.778.417.891	74.158.064.495	-	247.936.482.386

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	331.477.167.977	310.683.944.551
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(360.207.167.828)	(360.568.125.443)

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		13.937.894.380	14.786.905.441
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	188.070.400	2.832.768.850
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	-	255.097.800
Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM	Cùng Tập đoàn	93.700.000	-
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	1.562.000.800	1.266.490.800
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	5.091.942.000	2.958.900.500
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	6.963.405.180	7.461.239.491
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	21.044.000	12.408.000
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	17.732.000	-
Mua hàng		474.520.000	1.239.158.876
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	668.474.876
Công ty Cổ Phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	474.520.000	522.960.000
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	-	47.724.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		4.271.213.233	4.068.246.048
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	-	133.052.535
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	177.445.200	240.674.520
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	595.232.000	502.405.200
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	3.475.878.797	3.192.113.793
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	22.657.236	-

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		472.813.961	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	472.813.961	-
Phải thu khác		11.181.033.243	-
Bà Lưu Thị Tình	Trưởng BKS	11.181.033.243	-
Phải trả người bán		99.000.000	138.328.354
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	18.428.354
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	-	31.900.000
Công ty Cổ Phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	99.000.000	88.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		515.385.600	431.067.700
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.256.968.700	895.565.300

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Lê Thị Minh Hoa

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 06 tháng 08 năm 2018



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách kế toán





Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.880.590.000	2.190.672.866	32.050.402.048	144.121.664.914
Lãi trong kỳ trước	-	-	24.903.491.237	24.903.491.237
Phân phối lợi nhuận	-	9.213.672.457	(25.075.322.579)	(15.861.650.122)
Số dư cuối kỳ trước	109.880.590.000	11.404.345.323	31.878.570.706	153.163.506.029
Số dư đầu kỳ này	109.880.590.000	11.404.345.323	61.576.257.131	182.861.192.454
Lãi trong kỳ này	-	-	42.246.809.181	42.246.809.181
Phân phối lợi nhuận	-	21.324.979.849	(54.748.038.641)	(33.423.058.792)
Số dư cuối kỳ này	109.880.590.000	32.729.325.172	49.075.027.671	191.684.942.843

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 chuyển sang năm 2017 (1)		6.975.079.469
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 chuyển sang năm 2018 (2)		6.828.218.490
Kết quả kinh doanh sau thuế (3)		71.083.266.162
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm nay (4) = (3)+(1)-(2)	100,00%	71.230.127.141
Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	29,94%	21.324.979.849
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	0,37%	266.250.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (8% LNST)	7,98%	5.686.661.292
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ) (*)	61,70%	43.952.236.000

(*) Trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 là 15% vốn điều lệ tương đương 1.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền đã tạm ứng năm 2017 là 16.482.088.500 đồng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 43/NQ-HĐQT ngày 25/06/2018, Công ty công bố việc chia cổ tức còn lại của năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ chi trả 25% tương đương 2.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền dự kiến chi trả là 27.470.147.500 đồng.